TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH GIA LAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số:36/2020/HNGĐ-ST
Ngày 22/10/2020
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: ông Lại Hùng Hưng;
- *Các Hội thẩm nhân dân*: ông Lê Ngọc Đan và ông Đinh Văn Lộc.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa***: ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/9/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Lê Thị P, địa chỉ: thôn Ia T, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);
- *Bị đơn*: anh Hồ Đức C, địa chỉ: thôn Ia T, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, chị Lê Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hồ Đức C trải qua thời gian yêu thương tìm hiểu nhau, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Ia N, huyện Đ, Gia Lai ngày 01/3/2012 (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 01/3/2012).

Cuộc sống vợ chồng sống không hòa thuận, không hạnh P. Vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Hồ Đức C.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên: Hồ Đức P, sinh ngày 15/01/2014 (hiện đang sinh sống cùng anh C). Chị đề nghị giao cháu Pcho anh C

nuôi dưỡng. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P mức 1.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Anh Hồ Đức C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt. Do đó, hồ sơ không có lời khai, ý kiến của anh C.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình: xử cho chị P được ly hôn với anh C. Giao cháu P con cho anh C nuôi dưỡng. Buộc chị P cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Chị P phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dương nuôi con theo quy định của pháp luật để sung quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Hồ Đức C và giải quyết nuôi con. Chị P là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Hồ Đức C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị P và anh C.

[3] Chị Lê Thị P và anh Hồ Đức C tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 01/3/2012 tại UBND xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Hôn nhân giữa chị P và anh C là hợp pháp. Chị P cho rằng, cuộc sống vợ chồng sống không hòa thuận, không hạnh P. Vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt. Điều đó cho thấy, anh C không quan tâm đến quan hệ hôn nhân và con cái.

Xét thấy, yêu cầu ly hôn của chị P là có căn cứ nên cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị P được ly hôn với anh C.

[4] Chị P và anh C có 01 con chung tên: Hồ Đức P, sinh ngày 15/01/2014 (hiện đang sinh sống cùng anh C). Chị P đề nghị giao cháu P cho anh C nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu P mức 1.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị P là có căn cứ, cần áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu P con cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc chị P cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị P.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị P và anh Hồ Đức C.

2. Về con chung: chị P và anh C có 01 con chung tên: Hồ Đức P, sinh ngày 15/01/2014 (hiện đang sinh sống cùng anh C).

Giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc chị P cấp dưỡng nuôi cháu P mức 1.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Chị P và anh C đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Chị P được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: buộc chị P chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con để sung vào quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008165 ngày 08/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị P còn đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí.

4. Các ván đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của các đương sự là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh;*
- *VKS;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Ia Nan;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- *CC THADS ;*

Lại Hùng Hưng